

# **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN PHÚ CƯỜNG**

## **CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

### **1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN PHÚ CƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHU CUONG DEVELOPMENT AND INVESTMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHU CUONG DEICO., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109264829

**3. Ngày thành lập:** 15/07/2020

### **4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Phú Nghĩa, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

### **5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| <b>STT</b> | <b>Tên ngành</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <b>Mã ngành</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 1.         | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn cửa nhựa lõi thép, cửa nhôm.                                                                                                            | 4663(Chính)     |
| 2.         | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662            |
| 3.         | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; | 4659            |
| 4.         | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2592            |
| 5.         | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651            |
| 6.         | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652            |
| 7.         | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653            |
| 8.         | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3320            |
| 9.         | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2220            |
| 10.        | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4752            |
| 11.        | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932            |
| 12.        | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933            |
| 13.        | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4101            |
| 14.        | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4102            |

|     |                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                       | 4212 |
| 16. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                           | 4221 |
| 17. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                | 4222 |
| 18. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                 | 4223 |
| 19. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                  | 4229 |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                           | 4291 |
| 21. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                    | 4292 |
| 22. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                              | 4293 |
| 23. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Công trình dân dụng; - Công trình công nghiệp; - Công trình giao thông; - Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; - Công trình hạ tầng kỹ thuật. | 4299 |
| 24. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                             | 4311 |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn)                                                                                                                                                                        | 4312 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                              | 4321 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                              | 4322 |
| 28. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                     | 4329 |
| 29. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                     | 4330 |
| 30. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                        | 5210 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br/>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br/>Chi tiết: - Quản lý dự án đầu tư xây dựng.<br/>- Thi công xây dựng công trình.<br/>- Kiểm định xây dựng;<br/>- Quản lý thi công xây dựng công trình;<br/>- Thiết kế quy hoạch xây dựng;<br/>- Khảo sát địa hình;<br/>- Khảo sát địa chất công trình;<br/>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br/>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br/>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br/>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br/>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;<br/>- Giám sát công tác xây dựng bao gồm: - Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;<br/>- Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;<br/>- Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;<br/>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình.;<br/>- Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng;<br/>- Tư vấn tổ chức đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu.<br/>- Dịch vụ tư vấn lập cáo đánh giá tác động môi trường..</p> | 7110 |
| 32. | <p>Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br/>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 33. | <p>Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br/>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 34. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 35. | <p>Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br/>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br/>Môi giới mua bán hàng hóa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 36. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br/>Chi tiết : Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

## 7. Số cổ phần được quyền chào bán:

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | DƯƠNG THỊ TRANG   | Đội 1, Thôn Phú Nghĩa, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 80.000     | 800.000.000           | 10,000    | 017507710                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 80.000     | 800.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN TUẤN THANH | Thôn Phú Nghĩa, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 640.000    | 6.400.000.000         | 80,000    | 001076014246                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      | Tổng số                   | 640.000    | 6.400.000.000         | 80,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                      |                                    |        |             |        |                  |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 3 | NGUYỄN<br>TUẦN CẢNH | Thôn Phú Nghĩa,<br>Xã Phú Kim,<br>Huyện Thạch<br>Thất, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 80.000 | 800.000.000 | 10,000 | 0010980115<br>28 |
|   |                     |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                     |                                                                                      | Tổng số                            | 80.000 | 800.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                     |                                                                                      |                                    |        |             |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TUẦN THANH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/02/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001076014246

Ngày cấp: 28/12/2016

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về Dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Phú Nghĩa, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Phú Nghĩa, Xã Phú Kim, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội